CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS ***SAM HOLDINGS CORPORATION*** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness*** ---
Số/*No.*: 45/2025/CV-SAM	*TPHCM, ngày* 30 *tháng* 07 *năm 2025* Ho Chi Minh City, 30 / 07 /2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

To:
- *Vietnam Stock Exchange*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- *State Securities Commission*

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAM Holdings

Name of organization: *SAM Holdings Corporation*

- Mã chứng khoán: SAM

Stock symbol: *SAM*

- Địa chỉ: 127 Ung Văn Khiêm, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

Headquarter address: *127 Ung Van Khiem, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City*

- Điện thoại liên hệ: 028 3512 2919 **Fax:** 028 3512 8632

Telephone: *028 3512 2919* ***Fax:*** *028 3512 8632*

- E-mail: info@samholdings.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Q2 2025 và công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ
- Báo cáo tình hình quản trị 06 tháng đầu năm 2025

Content of disclosure:

- *Q2 2025 financial statements and official explanation letter regarding the profit discrepancy compared to the same period last year*
- *2025 first-half corporate governance report*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30 / 07 /2025 tại đường dẫn http://samholdings.com.vn/documents/thong-tin-dinh-ky/

This information was published on the company's website on 30/07 */2025 at the following link* *http://samholdings.com.vn/documents/thong-tin-dinh-ky/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS
Ký ngày: 30-7-2025 16:38:30

We hereby certify that the disclosed information is true and take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Tài liệu đính kèm/Attached files:

BCTC/ Financial Statements

Báo cáo quản trị/ Corporate Governance Report

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

LEGAL REPRESENTATIVES
GENERAL DIRECTOR



Trần Quang Khang

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS
127 Ung Văn Khiêm, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 02
2.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	03 - 04
3.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05 - 06
4.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**150,221,265,745**	**363,783,592,997**
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**27,946,541,081**	**42,631,503,613**
1. Tiền	111		27,946,541,081	12,631,503,613
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**7,243,518,147**	**7,243,518,147**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7,243,518,147	7,243,518,147
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**110,616,730,833**	**312,489,519,320**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79,689,983,760	79,175,006,396
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		18,841,300,000	18,841,300,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	12,226,447,073	214,473,212,924
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(141,000,000)	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,414,475,684**	**1,419,051,917**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1,400,882,538	57,134,585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,470,886,688	1,361,917,332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,542,706,458	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4,693,337,414,105**	**4,684,989,355,139**
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**306,677,519**	**286,302,692**
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	306,677,519	286,302,692
II. Tài sản cố định	**220**		**1,884,740,813**	**2,096,403,134**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	1,884,740,813	2,096,403,134
- Nguyên giá	*222*		16,867,945,035	*16,916,945,035*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(14,983,204,222)	*(14,820,541,901)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	-	-
- Nguyên giá	*228*		697,830,000	*697,830,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(697,830,000)	*(697,830,000)*
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**4,688,607,049,671**	**4,679,436,433,341**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,794,735,530,496	2,794,735,530,496
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,422,077,167,304	1,422,077,167,304
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		739,196,763,600	739,196,763,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(267,402,411,729)	(276,573,028,059)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,538,946,102**	**3,170,215,972**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	2,538,946,102	3,170,215,972
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4,843,558,679,850**	**5,048,772,948,136**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**856,859,599,247**	**1,095,729,049,327**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**586,750,599,247**	**910,770,049,327**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		32,283,524	23,383,144
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		107,847,073	3,680,624,700
4. Phải trả người lao động	314		685,570,326	1,369,830,489
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09	97,500,000	206,944,444
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,194,500,000	2,094,750,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.08	400,093,898,894	407,609,753,474
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	177,016,666,665	490,089,333,332
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,522,332,765	5,695,429,744
II. Nợ dài hạn	**330**		**270,109,000,000**	**184,959,000,000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.08	399,000,000	399,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07	269,710,000,000	184,560,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**3,986,699,080,603**	**3,953,043,898,809**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.10**	**3,986,699,080,603**	**3,953,043,898,809**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		3,799,609,710,000	*3,799,609,710,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76,363,636)	(76,363,636)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		142,970,000	142,970,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**187,022,764,239**	**153,367,582,445**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*152,524,179,424*	*153,367,582,445*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*34,498,584,815*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4,843,558,679,850**	**5,048,772,948,136**

Tp.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Tâm	Võ Nữ Từ Anh	Trần Quang Khang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 02 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2025	Quý 02 năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,276,800,000	1,266,850,001	2,533,650,000	2,553,700,001
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	**VI.2**	1,276,800,000	1,266,850,001	2,533,650,000	2,553,700,001
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		1,276,800,000	1,266,850,001	2,533,650,000	2,553,700,001
			-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	26,309,546,423	10,439,419,875	58,747,042,195	65,242,238,114
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	838,023,236	(19,384,223,727)	14,979,706,192	(6,465,810,868)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,982,806,204	13,823,582,423	22,885,322,522	28,780,325,183
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,870,141,192	4,965,101,057	11,802,112,761	10,842,601,030
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		20,878,181,995	26,125,392,546	34,498,873,242	63,419,147,953
			-	-	-	-
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	30,434	632,301	1,364,194
12. Chi phí khác	32	VI.8	920,728	16,347,781	920,728	16,347,781
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(920,728)	(16,317,347)	(288,427)	(14,983,587)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20,877,261,267	26,109,075,199	34,498,584,815	63,404,164,366
			-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	3,807,146,987	-	6,638,852,211
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20,877,261,267	22,301,928,212	34,498,584,815	56,765,312,155
				-		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1	37	178	133

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 02 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tp.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Tâm	Võ Nữ Từ Anh	Trần Quang Khang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 02 NĂM 2025	QUÝ 02 NĂM 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,896,740,000	111,715,070,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(4,433,553,828)	(66,929,502,723)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,953,871,219)	(2,459,915,918)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5,544,170,381)	(3,417,465,753)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		154,635,278,422	141,324,563,267
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(68,983,599,174)	(158,642,826,170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**75,616,823,820**	**21,589,922,703**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(44,850,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	65,085,748,502
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		16,793,265,929	12,343,765,393
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**16,793,265,929**	**52,579,513,895**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		22,500,000,000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(98,899,000,000)	(72,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(76,399,000,000)**	**(72,000,000,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**16,011,089,749**	**2,169,436,598**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 02 NĂM 2025	QUÝ 02 NĂM 2024
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11,935,451,332**	**2,119,941,035**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**27,946,541,081**	**4,289,377,633**

Tp.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Tâm	Võ Nữ Từ Anh	Trần Quang Khang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, thay đổi lần thứ 31 ngày 25 tháng 11 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 127 Ung Văn Khiêm, phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 3,799,609,710,000 VND; tương đương 379,960,971 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Uỷ ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư tài chính.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 07 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại …	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản …	85.71%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì sẽ không trích khấu hao.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	*05 - 10 năm*
Máy móc, thiết bị	*06 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*08 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03 năm*
Thương hiệu	*03 năm*

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu từ chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tác phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương tương tiền	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Tiền gửi ngân hàng	27,946,541,081	12,631,503,613
Các khoản tương đương tiền (tiền gởi kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	30,000,000,000
Cộng	**27,946,541,081**	**42,631,503,613**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	**30/06/2025**	**01/01/2025**
CTCP Đầu tư Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Cộng	**7,243,518,147**	**7,243,518,147**

b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	897,300,000,000	897,300,000,000
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	499,600,000,000	499,600,000,000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	629,835,530,496	629,835,530,496
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	118,000,000,000	118,000,000,000
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	-	-
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	650,000,000,000	650,000,000,000
Cộng	**2,794,735,530,496**	**2,794,735,530,496**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	534,052,970,000	534,052,970,000
Công ty CP Capella Việt Nam	3,148,000,000	3,148,000,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	163,004,700,000	163,004,700,000
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	721,871,497,304	721,871,497,304
Cộng	**1,422,077,167,304**	**1,422,077,167,304**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398,400,000,000	398,400,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	52,264,500,000	52,264,500,000
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273,652,263,600	273,652,263,600
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
Cộng	**739,196,763,600**	**739,196,763,600**

c) Dự phòng đầu tư	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	(89,708,986,636)	(89,207,647,992)
Công ty CP Địa Ốc Sacom	(39,135,701,574)	(39,457,554,736)
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	-	-
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	(1,191,894,397)	(2,509,699,240)
Cộng	**(130,036,582,607)**	**(131,174,901,968)**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	(121,045,393,086)	(116,046,416,993)
Công ty CP Capella Việt Nam	(1,839,244,867)	(1,831,343,730)
Công ty CP Phú Hữu Gia	(14,481,191,169)	(13,396,546,224)
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	-	(14,123,819,144)
Cộng	**(137,365,829,122)**	**(145,398,126,091)**

3. Các khoản phải thu

Ngắn hạn	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	1,840,000,000	205,342,000,313
Phải thu cho vay	18,841,300,000	18,841,300,000
Lãi HTDT phải thu	217,480,262	-
Lãi vay phải thu	8,495,606,811	7,467,852,611
Tạm ứng nhân viên	51,000,000	41,000,000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**79,689,983,760**	**79,175,006,396**
Trả trước cho Quỹ Đầu tư cơ hội PVI	*78,980,426,800*	*78,980,426,800*
Trả trước các khoản khác	*709,556,960*	*194,579,596*
Ký cược, ký quỹ	1,582,360,000	1,582,360,000
Phải thu khác	40,000,000	40,000,000
Cộng	**110,757,730,833**	**312,489,519,320**

Dài hạn	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Ký cược, ký quỹ	306,677,519	286,302,692
Cộng	**306,677,519**	**286,302,692**

4. Nợ xấu	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		
Trả trước cho người bán	**101,000,000**	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải	81,000,000	-
Công ty TNHH MTV Thẩm định giá SGL	20,000,000	-
Phải thu khác	**40,000,000**	-
Công ty TNHH MTV Phát triển sản phẩm thông minh VH	40,000,000	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 18)

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Logo, thương hiệu	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ (01/04/2025)	697,830,000	**697,830,000**
Tăng khác	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	697,830,000	**697,830,000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ (01/04/2025)	697,830,000	**697,830,000**
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	697,830,000	**697,830,000**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ (01/04/2025)	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	-	-

7. Chi phí trả trước	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Ngắn hạn		
Các khoản khác	1,400,882,538	57,134,585
Cộng	**1,400,882,538**	**57,134,585**
Dài hạn		
Chi phí dịch vụ giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tài chính	189,393,944	568,181,822
Chi phí bảo hiểm	1,032,453,000	938,791,000
Chi phí thiết kế thi công VP tại Quảng Trị	469,399,749	610,219,671
Chi phí thiết kế thi công VP tại TP.HCM	834,530,727	1,043,163,411
Các khoản khác	13,168,682	9,860,068
Cộng	**2,538,946,102**	**3,170,215,972**

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước **(xem trang số 19)**

9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2025 là 2.194.500.000 VND. Đây là số tiền đã nhận trước từ khách hàng liên quan đến việc cho thuê nhà xưởng tại đường số 3, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai.

10. Phải trả người bán	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Phải trả người bán khác	32,283,524	23,383,144
Cộng	**32,283,524**	**23,383,144**

11. Phải trả khác	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Ngắn hạn		
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	238,565,000,000	256,959,698,000
Lãi HTĐT phải trả	7,919,068,492	7,919,068,492
Lãi vay phải trả	151,099,472,392	140,196,018,884
Cổ tức phải trả	1,372,031,029	1,372,031,029
Kinh phí công đoàn	873,674,231	815,314,231
Thuế TNCN trừ vào lương	97,017,642	188,828,324
Các khoản phải trả, phải nộp khác	167,635,108	158,794,514
Cộng	**400,093,898,894**	**407,609,753,474**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	399,000,000	399,000,000
Cộng	**399,000,000**	**399,000,000**

12. Chi phí phải trả	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Các khoản khác	97,500,000	206,944,444
Cộng	**97,500,000**	**206,944,444**

13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Vay Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	-	268,774,000,000
Vay Công Ty CP Capella Quảng Nam	56,000,000,000	56,000,000,000
Vay Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	72,000,000,000	59,500,000,000
Vay Công Ty CP Dây Và Cáp Sacom	-	22,482,000,000
Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong	49,016,666,665	83,333,333,332
Cộng	**177,016,666,665**	**490,089,333,332**

Vay dài hạn	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Vay Công ty CP Phú Hữu Gia	130,060,000,000	84,560,000,000
Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong	139,650,000,000	100,000,000,000
Cộng	**269,710,000,000**	**184,560,000,000**

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 20)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025		**01/01/2025**	
	Vốn góp	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn góp**	**Tỷ lệ (%)**
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,799,609,710,000	100%	3,799,609,710,000	100%
Cộng	**3,799,609,710,000**	**100%**	**3,799,609,710,000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Vốn góp đầu kỳ	*3,799,609,710,000*	*3,799,609,710,000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*3,799,609,710,000*	*3,799,609,710,000*

d. Cổ phiếu	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379,960,971	379,960,971
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	379,960,971	379,960,971
Cổ phiếu phổ thông	*379,960,971*	*379,960,971*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379,960,971	379,960,971
Cổ phiếu phổ thông	*379,960,971*	*379,960,971*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 02 năm 2025**	**Quý 02 năm 2024**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,276,800,000	1,266,850,001
Cộng	**1,276,800,000**	**1,266,850,001**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 02 năm 2025**	**Quý 02 năm 2024**
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,276,800,000	1,266,850,001
Cộng	**1,276,800,000**	**1,266,850,001**

3. Giá vốn hàng bán	**Quý 02 năm 2025**	**Quý 02 năm 2024**
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 02 năm 2025**	**Quý 02 năm 2024**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	520,700,112	1,841,061,826
Lãi bán các khoản đầu tư		-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18,758,487,500	7,494,000,000
Lợi nhuận từ Hợp đồng HTĐT	7,030,358,811	1,104,358,049
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	**26,309,546,423**	**10,439,419,875**

5. Chi phí tài chính	**Quý 02 năm 2025**	**Quý 02 năm 2024**
CP lãi vay	9,982,806,204	13,823,582,423
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(10,409,782,968)	(33,207,146,150)
Chi phí tài chính khác	1,265,000,000	(660,000)
Cộng	**838,023,236**	**(19,384,223,727)**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 02 năm 2025**	**Quý 02 năm 2024**
Chi phí nhân viên quản lý	2,964,930,231	2,478,707,123
Chi phí khấu hao TSCĐ	105,831,159	107,230,807
Chi phí phân bổ CCDC	1,361,364	
Thuế, phí và lệ phí	0	-
Chi phí dự phòng	141,000,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,076,973,994	1,995,763,127
Chi phí bằng tiền khác	580,044,444	383,400,000
Cộng	**5,870,141,192**	**4,965,101,057**

7. Thu nhập khác	**Quý 02 năm 2025**	**Quý 02 năm 2024**
Các khoản khác	-	30,434
Cộng	**-**	**30,434**

8. Chi phí khác	**Quý 02 năm 2025**	**Quý 02 năm 2024**
Chi phí khác	920,728	16,347,781
Cộng	**920,728**	**16,347,781**

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6 tháng đầu năm 2025**	**6 tháng đầu năm 2024**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**34,498,584,815**	**63,404,164,366**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu	**(35,292,034,758)**	**(30,209,903,309)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	**5,948,452,742**	**824,971,691**
+ Chi phí loại trừ	*5,948,452,742*	*824,971,691*
- Các khoản điều chỉnh giảm	**41,240,487,500**	**31,034,875,000**
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	*41,240,487,500*	*31,034,875,000*
Tổng thu nhập tính thuế	**(793,449,943)**	**33,194,261,057**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	**6,638,852,211**

10 Thuế TNDN hoãn lại	**30/06/2025**	**30/06/2024**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Cộng	-	-

b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**30/06/2025**	**30/06/2024**
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ	-	-
Cộng	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:		**Quý 02 năm 2025**
Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Giá trị giao dịch**
Nghiệp vụ mua hàng		**187,410,079**
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	119,008,465
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	44,964,886
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan khác	23,436,728
Cổ tức		**18,758,487,500**
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	Công ty con	4,996,000,000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	13,762,487,500
Nhận nợ vay		
Gốc vay		**22,500,000,000**
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	22,500,000,000
Trả nợ Gốc vay		**98,899,000,000**
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm		88,399,000,000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	10,000,000,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	500,000,000
Trả nợ Lãi vay	**Mối quan hệ**	**3,219,266,275**
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	1,969,205,483
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	1,250,060,792
Chi phí lãi vay		**5,605,456,889**
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	1,334,982,148
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	1,112,767,126
Công Ty CP Capella Quảng Nam	Công ty con	949,391,780
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	2,208,315,835
Nhận Hợp tác đầu tư		
Nhận vốn hợp tác đầu tư		**12,500,000,000**
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	12,500,000,000
Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư		**26,394,698,000**
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	17,500,000,000
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	8,894,698,000
Lãi hợp tác đầu tư phải trả		**1,265,000,000**
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	1,265,000,000
Hoàn trả Lãi hợp tác đầu tư		**1,265,000,000**
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	1,265,000,000
Hợp tác đầu tư		
Hợp tác đầu tư		**9,840,302,000**
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	9,840,302,000
Thu hồi vốn hợp tác đầu tư		**9,840,302,000**
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	9,840,302,000

Đến ngày 30/06/2025, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:		**30/06/2025**
Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Giá trị giao dịch**
Các khoản phải trả		
Phải trả Gốc Vay		**258,060,000,000**
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	72,000,000,000
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	56,000,000,000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	130,060,000,000

Phải trả Lãi Vay		**130,742,067,172**
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	120,041,107,395
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	1,112,767,126
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	5,758,947,943
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	3,829,244,708
Phải trả về các khoản nhận hợp tác đầu tư		**238,565,000,000**
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	12,500,000,000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	226,065,000,000
Phải trả về các khoản lãi nhận hợp tác đầu tư		**5,907,419,177**
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	5,907,419,177
Phải trả người bán		**7,336,000**
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	7,336,000

2. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền	27,946,541,081			27,946,541,081
Phải thu khác	12,226,447,073	306,677,519		12,533,124,592
Các khoản cho vay	18,841,300,000			18,841,300,000
	59,014,288,154	**306,677,519**	-	**59,320,965,673**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	12,631,503,613			12,631,503,613
Phải thu khác	214,473,212,924	286,302,692		214,759,515,616
Các khoản cho vay	18,841,300,000			18,841,300,000
	245,946,016,537	**286,302,692**	-	**246,232,319,229**

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Các khoản vay	177,016,666,665	269,710,000,000		446,726,666,665
Phải trả người bán	32,283,524	-		32,283,524
Chi phí phải trả	97,500,000	-		97,500,000
Phải trả khác	400,093,898,894	399,000,000		400,492,898,894
	577,240,349,083	**270,109,000,000**	-	**847,349,349,083**

Tại ngày 01/01/2025				
Các khoản vay	490,089,333,332	184,560,000,000		674,649,333,332
Phải trả người bán	23,383,144	-		23,383,144
Chi phí phải trả	206,944,444	-		206,944,444
Phải trả khác	407,609,753,474	399,000,000		408,008,753,474
	897,929,414,394	**184,959,000,000**	**-**	**1,082,888,414,394**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo báo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Tp.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Tâm	Võ Nữ Từ Anh	Trần Quang Khang

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (01/04/2025)	**11,466,978,282**	**134,290,000**	**1,563,733,389**	**3,702,943,364**	**16,867,945,035**
Mua mới	-	-			-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	**11,466,978,282**	**134,290,000**	**1,563,733,389**	**3,702,943,364**	**16,867,945,035**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (01/04/2025)	**11,466,978,282**	**134,290,000**	**1,550,475,816**	**1,725,628,965**	**14,877,373,063**
Khấu hao	-	-	13,257,573	92,573,586	**105,831,159**
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	**11,466,978,282**	**134,290,000**	**1,563,733,389**	**1,818,202,551**	**14,983,204,222**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (01/04/2025)	-	-	**13,257,573**	**1,977,314,399**	**1,990,571,972**
Số dư cuối kỳ (30/06/2025)	-	-	-	**1,884,740,813**	**1,884,740,813**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	655,051,233	655,051,233	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,542,706,458	-			1,542,706,458	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	113,123,260	420,350,437	425,626,624	-	107,847,073
Các loại thuế khác	-	-			-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khá	-	-	920,728	920,728	-	-
	1,542,706,458	**113,123,260**	**1,076,322,398**	**1,081,598,585**	**1,542,706,458**	**107,847,073**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này (01/04/2025)	**3,799,609,710,000**	**(76,363,636)**	**142,970,000**	**166,988,905,993**	**3,966,665,222,357**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	20,877,261,267	20,877,261,267
Trích quỹ chính sách, xã hội	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	843,403,021	843,403,021
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này (30/06/2025)	**3,799,609,710,000**	**(76,363,636)**	**142,970,000**	**187,022,764,239**	**3,986,699,080,603**